

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 10

MÔN: TIẾNG ANH 7 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	8. D	15. songs	22. D	34. F
2. A	9. A	16. F	23. are different from mine	35. T
3. B	10. B	17. T	24. is the bicycle	36. A
4. C	11. musicians	18. F	25. making models	37. B
5. A	12. grew	19. T	31. T	38. C
6. A	13. went	20. T	32. F	39. D
7. B	14. compose	21. B	33. T	40. A

26. We are running and exercising to keep fit.

27. He sometimes goes camping with his family.

28. My brother likes gardening because I love plants and flowers.

29. People in Tokyo eat a lot of fresh fish.

30. We joined community activities to help street children last summer.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. perform /pə'fɔ:m/

B. portrait /'pɔ:treit/

C. pork /pɔ:k/

D. favorite /'feivərɪt/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /ɔ:./

Chọn D

2. A

Phương pháp:

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. flooded /'flʌdɪd/

B. developed /dɪ'veləpt/

C. looked /lʊkt/

D. laughed /lɑ:ft/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /t/.

Chọn A

3. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ “goes” và dịch nghĩa các đáp án để chọn từ đúng kết hợp được với “go”.

He goes _____ with his friend every morning.

(Anh ấy đi _____ với bạn mình mỗi sáng.)

Lời giải chi tiết:

A. playing (V-ing): chơi

B. jogging (V-ing): chạy bộ => go jogging: đi chạy bộ

C. making (V-ing): làm ra

D. collecting (V-ing): sưu tập

Câu hoàn chỉnh: He goes **jogging** with his friend every morning.

(Anh ấy đi chạy bộ với bạn mình mỗi sáng.)

Chọn B

4. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và áp dụng kiến thức xã hội để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Van Cao was a great Vietnamese _____.

(Văn Cao là một _____ vĩ đại của Việt Nam.)

Lời giải chi tiết:

A. singer (n): ca sĩ

B. scientist (n): nhà khoa học

C. composer (n): nhà soạn nhạc

D. doctor (n): bác sĩ

Câu hoàn chỉnh: Van Cao was a great Vietnamese **composer**.

(Văn Cao là một nhạc sĩ vĩ đại của Việt Nam.)

Chọn C

5. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The eel soup that your mother has just cooked tastes very _____.

(Món canh lươn mẹ bạn vừa nấu có vị rất _____.)

Lời giải chi tiết:

A. delicious (adj): ngon

B. best: tốt nhất

C. healthy (adj): lành mạnh

D. well (adj): khỏe

Câu hoàn chỉnh: The eel soup that your mother has just cooked tastes very **delicious**.

(Món súp lươn mẹ bạn vừa nấu có vị rất ngon.)

Chọn A

6. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “enjoy” để xác định hình thức của động từ theo sau nó.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: enjoy + V_ing: thích làm gì

Câu hoàn chỉnh: My mother enjoys **doing** yoga every day to keep fit.

(Mẹ tôi thích tập yoga mỗi ngày để giữ gìn vóc dáng.)

Chọn A

7. B

Phương pháp:

Dựa vào trạng từ “usually” và chủ ngữ số ít “uncle” để xác định hình thức đúng của động từ “take”.

Lời giải chi tiết:

usually (adv): *thường xuyên* => dấu hiện nhận biết thì hiện tại đơn với chủ ngữ số ít “my uncle” (*chú của tôi*): S + V-s/es

Câu hoàn chỉnh: My uncle usually **takes** a lot of beautiful photos.

(*Chú tôi thường chụp rất nhiều ảnh đẹp.*)

Chọn B

8. D

Phương pháp:

Dựa vào “last winter” và động từ thường có quy tắc để xác định hình thức đúng của động từ “donate”.

Lời giải chi tiết:

last winter (adv): *mùa đông năm ngoái* => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc: S + Ved => donated

Câu hoàn chỉnh: We **donated** vegetables to a nursery school last winter.

(*Mùa đông năm ngoái, chúng tôi đã quyên tặng rau cho một trường mẫu giáo.*)

Chọn D

9. A**Phương pháp:**

Nhìn qua các đáp án và áp dụng cấu trúc so sánh bằng và so sánh hơn của tính từ ngắn “big” để loại bỏ tất cả những đáp án sai.

Lời giải chi tiết:

So sánh bằng: N1 + be (not) + as + adj + as + N2 => loại C, D

So sánh hơn: N1 + be (not) + adj-ER + THAN + N2 => loại B vì so sánh hơn của “big” là “bigger”

Câu hoàn chỉnh: Her new house is not **as big as** her old one.

(*Ngôi nhà mới của cô ấy không lớn bằng ngôi nhà cũ.*)

Chọn A

10. B**Phương pháp:**

- Dựa vào danh từ không đếm được “homework” và cách sử dụng của các lượng từ để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài và lần lượt điền các đáp án đúng ngữ pháp vào sao cho tạo thành câu đúng nghĩa.

Minh is very busy. He has _____ homework.

(*Minh rất bận rộn. Cậu ấy có rất _____ bài tập về nhà.*)

Lời giải chi tiết:

homework (n): bài tập về nhà => danh từ không đếm được

A. some (*một vài*) + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được, dùng trong câu khẳng định/ câu đề nghị

B. a lot of (*nhiều*) + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được

C. any (*bất kỳ*) + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được, dùng trong câu phủ định/ nghi vấn

D. a lot (adv): *nhiều* => loại vì không thể đứng trước danh từ

Câu hoàn chỉnh: Minh is very busy. He has **a lot of** homework.

(*Minh rất bận rộn. Cậu ấy có nhiều bài tập về nhà.*)

Chọn B

Phương pháp 11 - 15:

- Xác định từ loại và dịch của các từ được cho trong khung.

- Dựa vào các từ trước và sau chỗ trống để xác định từ loại cần điền vào.

- Trong trường hợp có nhiều hơn 1 từ cùng loại thì dịch nghĩa của câu và lần lượt điền các từ vào sao cho tạo thành câu có nghĩa.

musicians (n): *nhạc sĩ* => danh từ số nhiều

compose (v): *sáng tác* => động từ nguyên thể

songs (n): bài hát => danh từ số nhiều

grew (V2): *phát triển/ lớn lên* => thì quá khứ đơn

went (V2): *đi* => thì quá khứ đơn

11. musicians

Áp dụng cấu trúc: one of + so sánh nhất + danh từ số nhiều => chỗ trống cần danh từ số nhiều

Câu hoàn chỉnh: He was one of the most famous (11) **musicians** and songwriters of Viet Nam in the 20th century.

(Ông là một trong những nhạc sĩ nổi tiếng nhất, người viết nhạc nổi tiếng nhất của Việt Nam vào thế kỷ 20.)

Đáp án: musicians

12. grew

Sau chủ ngữ "he" cần động từ được chia theo thì phù hợp.

grow up (phr.v): *lớn lên*

Câu hoàn chỉnh: As a child, he (12) **grew** up in Hue.

(Khi còn nhỏ, ông lớn lên ở Huế.)

Đáp án: grew

13. went

Sau chủ ngữ "he" cần động từ được chia theo thì phù hợp.

go to somewhere: *đi đến đâu*

Câu hoàn chỉnh: Later he (13) **went** to Sai Gon to study.

(Sau đó ông đến Sài Gòn để học.)

Đáp án: went

14. compose

Áp dụng cấu trúc: continue + to V (*tiếp tục làm việc gì*) => chỗ trống cần một động từ dạng nguyên thể

Câu hoàn chỉnh: He continued to (14) **compose** music all his life.

(Ông vẫn tiếp tục sáng tác nhạc trong suốt cuộc đời mình.)

Đáp án: compose

15. songs

Sau tính từ sở hữu "his" và trước động từ "are" cần danh từ số nhiều.

songs (n): các bài hát

His (15) **songs** are mostly about love, human condition, and nature.

(Các bài hát của ông chủ yếu nói về tình yêu, thân phận con người và thiên nhiên.)

Đáp án: songs

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I'm sure that you have heard the name Trinh Cong Son many times. He was one of the most famous **(11) musicians** and songwriters of Viet Nam in the 20th century. He was born in 1939 in Dak Lak Province. As a child, he **(12) grew up** in Hue. Later he **(13) went** to Sai Gon to study. He began to write songs and became well-known in 1958. He continued to **(14) compose** music all his life. He wrote about 600 songs in all. Among his best songs are Noi vong tay lon (Circle of Unity), Ha Trang (White Summer) and Cat Bui (Dust). His **(15) songs** are mostly about love, human condition, and nature. He died in Ho Chi Minh City in 2001. His songs remain popular among the Vietnamese and all over the world today. Many have been translated into English, French, Japanese, and other languages.

Tạm dịch bài đọc:

Tôi chắc rằng bạn đã nghe đến tên Trịnh Công Sơn nhiều lần. Ông là một trong những nhạc sĩ, người viết nhạc nổi tiếng nhất của Việt Nam vào thế kỷ 20. Ông sinh năm 1939 tại tỉnh Đắk Lắk. Khi còn nhỏ, ông lớn lên ở Huế. Sau đó ông đến Sài Gòn để học. Ông bắt đầu sáng tác các bài hát và trở nên nổi tiếng vào năm 1958. Ông vẫn tiếp tục sáng tác nhạc trong suốt cuộc đời mình. Ông đã viết tổng cộng khoảng 600 bài hát. Trong số những bài hát hay nhất của ông có bài Nội vòng tay lớn, Hạ trắng và Cát bụi. Các bài hát của ông chủ yếu nói về tình yêu, thân phận con người và thiên nhiên. Ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2001. Các bài hát của ông vẫn được người Việt Nam và trên toàn thế giới ưa chuộng cho đến ngày nay. Nhiều bài đã được dịch sang tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật và các ngôn ngữ khác.

Bài đọc hiểu:

Model making is a wonderful way of spending time alone or even with your family. You can make models of many things in the world. But the most popular models are models of people, aircraft, and war machines like tanks or ships. Another very popular type of model making is architectural. It means that people make models of buildings and even groups of buildings. The first thing to do is to identify the item you like the most. It should be practical and affordable. For example, once you have decided that you would like to make a model plane, you could go to a hobby store in your neighbourhood and check out the different model planes available there. If you are new to this hobby, you should choose something simple to start with.

Tạm dịch:

Làm mô hình là một cách tuyệt vời để dành thời gian một mình hoặc thậm chí là với gia đình. Bạn có thể làm mô hình của nhiều thứ trên thế giới. Nhưng những mô hình phổ biến nhất là mô hình con người, máy bay và các cỗ máy chiến tranh như xe tăng hoặc tàu. Một loại mô hình rất phổ biến khác là mô hình kiến trúc. Điều này có nghĩa là mọi người làm mô hình các tòa nhà và thậm chí là các nhóm tòa nhà. Điều đầu tiên cần làm là xác định vật phẩm mà bạn thích nhất. Nó phải thiết thực và giá cả phải chăng. Ví dụ, sau khi bạn đã quyết định rằng mình muốn làm một chiếc máy bay mô hình, bạn có thể đến một cửa hàng bán đồ sáng tạo trong khu phố của mình và xem qua các loại máy bay mô hình khác nhau có sẵn ở đó. Nếu bạn mới làm quen với sở thích này, bạn nên chọn thứ gì đó đơn giản để bắt đầu.

Phương pháp chung 16 - 20:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.

- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

16. F

You have to work with other people when you make models.

(Bạn phải làm việc với người khác khi tạo mô hình.)

Thông tin: Model making is a wonderful way of spending time alone or even with your family.

(Làm mô hình là một cách tuyệt vời để dành thời gian một mình hoặc thậm chí là với gia đình.)

Chọn F

17. T

People can make models of almost anything.

(Mọi người có thể tạo ra mô hình của hầu hết mọi thứ.)

Thông tin: You can make models of many things in the world.

(Bạn có thể làm mô hình của nhiều thứ trên thế giới.)

Chọn T

18. F

It's unusual for people to make architectural models.

(Thật bất thường khi mọi người làm mô hình kiến trúc.)

Thông tin: Another very popular type of model making is architectural.

(Một loại mô hình rất phổ biến khác là mô hình kiến trúc.)

Chọn F

19. T

You can find various models in the hobby store near your house.

(Bạn có thể tìm thấy nhiều mô hình khác nhau ở cửa hàng bán đồ sáng tạo gần nhà.)

Thông tin: For example, once you have decided that you would like to make a model plane, you could go to a hobby store in your neighbourhood and check out the different model planes available there.

(Ví dụ, sau khi bạn đã quyết định rằng mình muốn làm một chiếc máy bay mô hình, bạn có thể đến một cửa hàng bán đồ sáng tạo trong khu phố của mình và xem qua các loại máy bay mô hình khác nhau có sẵn ở đó.)

Chọn T

20. T

People are advised to make simple models when they begin this hobby.

(Mọi người nên làm những mô hình đơn giản khi bắt đầu sở thích này.)

Thông tin: If you are new to this hobby, you should choose something simple to start with.

(Nếu bạn mới làm quen với sở thích này, bạn nên chọn thứ gì đó đơn giản để bắt đầu.)

Chọn T

21. B

Phương pháp:

Dựa vào “two days ago” để xác định thì đúng của động từ và chọn được từ sai.

Lời giải chi tiết:

two days ago (adv): hai ngày trước => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn của động từ bất quy tắc “see”: S + V2 (saw)

Sửa: see => saw

Câu hoàn chỉnh: Two days ago, I **saw** a movie on TV with my parents.

(Hai ngày trước, tôi đã xem một bộ phim trên TV với bố mẹ.)

Chọn B

22. D**Phương pháp:**

Dựa vào tính từ “different” để xác định giới từ đúng theo sau nó.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: be different from + something: khác với cái gì

Sửa: as => from

Câu hoàn chỉnh: A vacation on the beach is different **from** a vacation in a big city.

(Kỳ nghỉ ở bãi biển khác với kỳ nghỉ ở thành phố lớn.)

Chọn D

23.**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa vào từ được cho “from” để áp dụng cấu trúc có nghĩa tương ứng với câu đã cho.

$N1 + be + not like + N2 = N1 + be + different from + N2$

Lời giải chi tiết:

Her favourite movies are not like mine.

(Những bộ phim yêu thích của cô ấy không giống của tôi.)

Câu hoàn chỉnh: Her favourite movies **are different from mine**.

(Những bộ phim yêu thích của cô ấy khác với tôi.)

Đáp án: are different from mine

24.**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa vào từ được cho “how much” để áp dụng cấu trúc có nghĩa tương ứng với câu đã cho.

What is the price of + N? = How much is + N? hoặc How much does + N + cost?

Lời giải chi tiết:

What is the price of the bicycle?

(Giá của chiếc xe đạp là bao nhiêu?)

Câu hoàn chỉnh: How much **is the bicycle**?

Hoặc: How much **does the bicycle cost**?

(Chiếc xe đạp này giá bao nhiêu?)

Đáp án: is the bicycle? / does the bicycle cost?

25.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa vào từ được cho “hobby” để áp dụng cấu trúc có nghĩa tương ứng với câu đã cho.

S + is interested in + V-ing = Tính từ sở hữu + hobby + is + V-ing

she: cô ấy => tính từ sở hữu: her (của cô ấy)

Lời giải chi tiết:

She is interested in making models.

(Cô ấy thích làm mô hình.)

Câu hoàn chỉnh: Her hobby is **making models**.

(Sở thích của cô ấy là làm mô hình.)

Đáp án: making models

26.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa vào các cụm từ được lặp lại ở hai câu “We are [...] to keep fit” để xác định liên từ cần sử dụng để kết hợp hai câu lại với nhau.

Lời giải chi tiết:

Liên từ “and” (và) dùng để nối các từ có cùng tính chất, chức năng ngữ pháp

We are running to keep fit. We are exercising to keep fit.

(Chúng tôi đang chạy để giữ dáng. Chúng tôi đang tập thể dục để giữ dáng.)

Câu hoàn chỉnh: We are **running and exercising to keep fit**.

(Chúng tôi đang chạy và tập thể dục để giữ dáng.)

Đáp án: running and exercising to keep fit

27.

Phương pháp:

- Dựa vào “sometimes”, chủ ngữ “he” và động từ “go” để áp dụng cấu trúc thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường, chủ ngữ số ít.
- Áp dụng kiến thức từ vựng để kết hợp các từ với nhau tạo thành câu hoàn chỉnh.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc cần áp dụng: He + adv + V-s/es => He sometimes goes

Các cụm từ:

go camping: *đi cắm trại*

with his family: *với gia đình*

Câu hoàn chỉnh: **He sometimes goes camping with his family.**

(*Thỉnh thoảng anh ấy đi cắm trại cùng gia đình.*)

28.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ được cho để hiểu ngữ cảnh chung của các câu.
- Áp dụng thì hiện tại đơn với chủ ngữ số ít “brother” và “I”, động từ thường dạng khẳng định.
- Hình thức của động từ sau “like”

Lời giải chi tiết:

Để diễn tả sở thích ta dùng thì hiện tại đơn: S1 + V1 + BECAUSE + S2 + V2.

Chủ ngữ số ít + V-s => my brother likes

Chủ ngữ “I” + V (nguyên thể) => I love

like + V-ing: *thích làm việc gì* => like gardening: *thích làm vườn*

Dùng liên từ “and” (và) để nối hai từ cùng loại: plants and flowers (*cây cối và hoa*).

Câu hoàn chỉnh: **My brother likes gardening because I love plants and flowers.**

(*Anh trai tôi thích làm vườn vì tôi thích cây cối và hoa.*)

29.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ được cho để hiểu ngữ cảnh chung của các câu.
- Áp dụng thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều “people” động từ thường dạng khẳng định.
- Cụm từ với “lot” để chỉ số lượng.
- Giới từ trước tên thành phố “Tokyo”.

Lời giải chi tiết:

Ta có: in + thành phố => People in Tokyo

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S + V (nguyên thể) => People in Tokyo eat

Cụm từ chỉ số lượng: a lot of + N => a lot of fresh fish

Câu hoàn chỉnh: **People in Tokyo eat a lot of fresh fish.**

(*Người dân Tokyo ăn rất nhiều cá tươi.*)

30.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ được cho để hiểu ngữ cảnh chung của các câu.
- Dựa vào “last summer” để xác định cấu trúc câu với thì quá khứ đơn, dạng khẳng định, động từ có quy tắc “join”.

- Cấu trúc chỉ mục đích với “to V”.

Lời giải chi tiết:

last summer (adv): mùa hè năm ngoái => thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc: S + V-ed => we joined community activities: hoạt động cộng đồng

Cấu trúc chỉ mục đích: to V (để mà) => to help street children: để giúp trẻ em đường phố

Câu hoàn chỉnh: **We joined community activities to help street children last summer.**

(Mùa hè năm ngoái, chúng tôi đã tham gia các hoạt động cộng đồng để giúp đỡ trẻ em đường phố.)

Bài nghe 1:

People in my area often have three meals a day: breakfast, lunch and dinner. For breakfast, we usually have pho or eel soup with bread. Sometimes we have instant noodles or xoi (sticky rice). Lunch often starts at 11:30 a.m. Most of us have lunch at home. We often have rice, fish, meat, and vegetables. Dinner is the main meal of the day. It's also the time when family members gather at home, so it takes a bit longer than the other meals. It often starts at around 7:30 p.m. We usually have rice with a lot of fresh vegetables and seafood or meat. We normally talk about everyday activities during the meal. Then we have some fruit and green tea. I think the food in my area is fabulous. It's very healthy and delicious.

Tạm dịch bài nghe:

Người dân trong khu vực của tôi thường ăn ba bữa một ngày: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối. Đối với bữa sáng, chúng tôi thường ăn phở hoặc súp lươn với bánh mì. Đôi khi chúng tôi ăn mì ăn liền hoặc xôi. Bữa trưa thường bắt đầu lúc 11:30 sáng. Hầu hết chúng tôi ăn trưa ở nhà. Chúng tôi thường ăn cơm, cá, thịt và rau. Bữa tối là bữa ăn chính trong ngày. Đó cũng là thời gian các thành viên trong gia đình quây quần tại nhà nên sẽ lâu hơn một chút so với những bữa cơm khác. Nó thường bắt đầu vào khoảng 7:30 tối. Chúng tôi thường ăn cơm với nhiều rau và hải sản hoặc thịt. Chúng tôi thường nói về các hoạt động hàng ngày trong bữa ăn. Sau đó, chúng tôi ăn một ít trái cây và trà xanh. Tôi nghĩ rằng đồ ăn trong khu tôi ở rất tuyệt vời. Nó rất lành mạnh và ngon.

Phương pháp chung 31 - 35:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

31. T

People in Minh's area often have three meals a day.

(Người dân ở khu vực của Minh thường ăn ba bữa một ngày.)

Thông tin: People in my area often have three meals a day: breakfast, lunch and dinner.

(Người dân trong khu vực của tôi thường ăn ba bữa một ngày: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối.)

Chọn T

32. F

Most of them go out for lunch.

(Hầu hết họ đều đi ra ngoài để ăn trưa.)

Thông tin: Most of us have lunch at home.

(Hầu hết chúng tôi ăn trưa ở nhà.)

Chọn F

33. T

Dinner is the main meal of the day.

(Bữa tối là bữa ăn chính trong ngày.)

Thông tin: Dinner is the main meal of the day.

(Bữa tối là bữa ăn chính trong ngày.)

Chọn T

34. F

They rarely have rice with a lot of fresh vegetables and seafood or meat for dinner.

(Họ hiếm khi ăn cơm với nhiều rau tươi, hải sản hoặc thịt vào bữa tối.)

Thông tin: We usually have rice with a lot of fresh vegetables and seafood or meat.

(Chúng tôi thường ăn cơm với nhiều rau và hải sản hoặc thịt.)

Chọn F

35. T

They have some fruit and green tea after dinner.

(Họ thường thức một ít trái cây và trà xanh sau bữa tối.)

Thông tin: Then we have some fruit and green tea.

(Sau đó, chúng tôi ăn một ít trái cây và trà xanh.)

Chọn T

Bài nghe 2:

Street painting - or street art - is an old type of art. In the 16th century artists began to draw on the pavement using chalk. Today, you can see street painting events everywhere. They attract many people who come to enjoy and take part in them. Many of them are free too. So join in and become an artist yourself!

One of the largest events in the United States is the Lake Worth Street Painting Festival. It began in 1994 and now occurs every February with the support of artists and volunteers. It is free for everyone. About 100,000 visitors come to enjoy it. About 600 artists work on the pavement to make the street a huge art gallery!

Tạm dịch bài nghe:

Vẽ tranh đường phố - hay nghệ thuật đường phố - là một loại hình nghệ thuật lâu đời. Vào thế kỷ 16, các họa sĩ bắt đầu vẽ trên vỉa hè bằng phấn. Ngày nay, bạn có thể thấy các sự kiện vẽ tranh đường phố ở khắp mọi nơi. Chúng thu hút nhiều người đến thưởng thức và tham gia. Nhiều trong số chúng cũng miễn phí. Vì vậy, hãy tham gia và tự trở thành một họa sĩ!

Một trong những sự kiện lớn nhất ở Hoa Kỳ là Lễ hội vẽ tranh đường phố Lake Worth. Nó bắt đầu vào năm 1994 và bây giờ diễn ra vào tháng Hai hàng năm với sự hỗ trợ của các họa sĩ và tình nguyện viên. Nó miễn

phí cho tất cả mọi người. Khoảng 100.000 lượt khách đến thưởng thức. Khoảng 600 họa sĩ làm việc trên vỉa hè để biến đường phố thành một phòng trưng bày nghệ thuật khổng lồ!

Phương pháp chung 36 - 40:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

36. A

Street painting began _____.

(Vẽ tranh đường phố bắt đầu _____.)

- A. in the 16th century (vào thế kỉ 16)
- B. in the 6th century (vào thế kỉ 6)
- C. in 1994 (vào năm 1994)
- D. in the 26th century (vào thế kỉ 26)

Thông tin: In the 16th century artists began to draw on the pavement using chalk.

(Vào thế kỷ 16, các họa sĩ bắt đầu vẽ trên vỉa hè bằng phấn.)

Chọn A

37. B

At a street painting event, you can _____.

(Ở sự kiện vẽ tranh đường phố, bạn có thể _____.)

- A. buy a painting (mua một bức tranh)
- B. become an artist (trở thành một họa sĩ)
- C. talk to artists (nói chuyện với các họa sĩ)
- D. become a musician (trở thành một nhạc sĩ)

Thông tin: So join in and become an artist yourself!

(Vì vậy, hãy tham gia và tự trở thành một họa sĩ!)

Chọn B

38. C

The Lake Worth Street Painting Festival is the largest event in _____.

(Lễ hội vẽ tranh đường phố Lake Worth là sự kiện lớn nhất ở _____.)

- A. Australia (Úc)
- B. England (Anh)
- C. the United States (Mỹ)
- D. Vietnam (Việt Nam)

Thông tin: One of the largest events in the United States is the Lake Worth Street Painting Festival.

(Một trong những sự kiện lớn nhất ở Mỹ là Lễ hội vẽ tranh đường phố Lake Worth.)

Chọn C

39. D

The Lake Worth Street Painting Festival happens in _____ every year.

(Lễ hội vẽ tranh đường phố Lake Worth diễn ra _____ hàng năm.)

- A. only sometimes (*chỉ thỉnh thoảng*)
- B. every month (*hàng tháng*)
- C. every January (*mỗi tháng Một*)
- D. every February (*mỗi tháng Hai*)

Thông tin: It began in 1994 and now occurs every February with the support of artists and volunteers.

(Nó bắt đầu vào năm 1994 và bây giờ diễn ra vào tháng Hai hàng năm với sự hỗ trợ của các họa sĩ và tình nguyện viên.)

Chọn D

40. A

About 100,000 visitors come to _____ it.

(Khoảng 100.000 du khách đến _____ nó.)

- A. enjoy (*thưởng thức*)
- B. paint (*vẽ*)
- C. draw (*vẽ*)
- D. see (*xem*)

Thông tin: About 100,000 visitors come to enjoy it.

(Khoảng 100.000 lượt khách đến thưởng thức.)

Chọn A